

**NIÊN GIÁM THỐNG KÊ
2017**

Biên mục trên xuất bản phẩm của Thư viện Quốc gia Việt Nam

Niên giám thống kê Việt Nam 2017 = Statistical yearbook of Vietnam 2017 :. - H. :
Thống kê, 2018. - 1000tr. : bảng ; 25cm
ĐTTS ghi: Tổng cục Thống kê. - Chính văn bằng 2 thứ tiếng: Việt - Anh
ISBN 9786047507269

1. Niên giám thống kê 2. Việt Nam 3. Sách song ngữ
315.97 - dc23
TKF0003p-CIP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM

TỔNG CỤC THỐNG KÊ
GENERAL STATISTICS OFFICE

NIÊN GIẢM
THỐNG KÊ
STATISTICAL YEARBOOK
OF VIET NAM
2017

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ
STATISTICAL PUBLISHING HOUSE
HÀ NỘI, 2018

LỜI NÓI ĐẦU

Niên giám Thống kê quốc gia là ấn phẩm được Tổng cục Thống kê xuất bản hàng năm, bao gồm những số liệu thống kê cơ bản phản ánh khái quát động thái và thực trạng kinh tế - xã hội của cả nước, của các vùng và các địa phương. Ngoài ra, nội dung Niên giám còn có số liệu thống kê chủ yếu của các nước và vùng lãnh thổ trên thế giới nhằm cung cấp thêm tư liệu tham khảo phục vụ yêu cầu nghiên cứu và so sánh quốc tế.

Bên cạnh các biểu số liệu và phần giải thích thuật ngữ, nội dung, phương pháp tính một số chỉ tiêu thống kê chủ yếu, niên giám còn bao gồm nội dung đánh giá khái quát những nét chính về tình hình kinh tế - xã hội cả nước và một số ngành, lĩnh vực năm 2017.

Tổng cục Thống kê trân trọng cảm ơn ý kiến đóng góp và sự giúp đỡ của các cơ quan, đơn vị, cá nhân về nội dung cũng như hình thức đối với ấn phẩm. Chúng tôi mong tiếp tục nhận được nhiều ý kiến góp ý để Niên giám Thống kê quốc gia ngày càng hoàn thiện và đáp ứng tốt hơn yêu cầu của các đối tượng sử dụng thông tin thống kê trong nước và quốc tế.

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

FOREWORD

The Statistical Yearbook, an annual publication by General Statistics Office, comprises basic data reflecting the general socio-economic dynamic and situation of the whole country, regions and provinces. In addition, in this publication, there are also selected statistics of countries and territories in the world to provide reference information for studies and international comparison.

Beside data tables, explanations of terminologies, contents and methodologies of some key statistical indicators, statistical yearbook 2017 also assesses overview of socio-economic situation in 2017 and main features for some sectors.

General Statistics Office would like to express its great gratitude to all agencies, organizations and individuals for your comments as well as contributions to the content and form of this publication. We look forward to receiving further comments to perfect Viet Nam Statistical Yearbooks to better satisfy the demands of domestic and foreign data users.

GENERAL STATISTICS OFFICE

MỤC LỤC - CONTENTS

	Trang - Page
Lời nói đầu	5
<i>Foreword</i>	6
Tổng quan kinh tế - xã hội Việt Nam năm 2017 <i>Overview on socio-economic situation in Viet Nam in 2017</i>	9
Đơn vị Hành chính, Đất đai và Khí hậu <i>Administrative Unit, Land and Climate</i>	27
Dân số và Lao động <i>Population and Employment</i>	53
Tài khoản Quốc gia, Ngân sách Nhà nước và Bảo hiểm <i>National Accounts, State Budget and Insurance</i>	155
Công nghiệp, Đầu tư và Xây dựng <i>Industry, Investment and Construction</i>	191
Doanh nghiệp, Hợp tác xã và Cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp <i>Enterprise, Cooperative and Non-farm individual business establishment</i>	267
Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản <i>Agriculture, Forestry and Fishing</i>	437
Thương mại và Du lịch <i>Trade and Tourism</i>	549
Chỉ số giá - <i>Price index</i>	607
Vận tải và Bưu chính, Viễn thông <i>Transport and Postal Service, Telecommunication</i>	665
Giáo dục <i>Education</i>	709
Y tế, Văn hóa, Thể thao, Mức sống dân cư, Trật tự, an toàn xã hội và Môi trường <i>Health, Culture, Sport, Living standards, Social order, Safety and Environment</i>	755
Số liệu thống kê nước ngoài <i>International Statistics</i>	865

TỔNG QUAN KINH TẾ - XÃ HỘI VIỆT NAM NĂM 2017

I. BỐI CẢNH KINH TẾ THẾ GIỚI VÀ TRONG NƯỚC

Kinh tế - xã hội Việt Nam năm 2017 diễn ra trong bối cảnh kinh tế thế giới có dấu hiệu khởi sắc với sự phục hồi và tăng trưởng ổn định của các nền kinh tế lớn như: Trung Quốc, Mỹ, Nhật Bản, Hàn Quốc, Liên minh Châu Âu. Hoạt động thương mại toàn cầu tiếp tục xu hướng cải thiện rõ rệt với mức tăng trưởng thương mại thế giới năm 2017 đạt 4,7%, cao hơn mức tăng trưởng 1,3% của năm 2016. Đây là yếu tố tác động tích cực đến sản xuất trong nước với bối cảnh hội nhập kinh tế thế giới của Việt Nam đang ngày càng sâu rộng.

Việt Nam không nằm ngoài xu hướng kinh tế thế giới và khu vực, trong năm 2017 lạm phát được kiểm soát dưới mức Mục tiêu của Quốc hội đặt ra; lãi suất tái chiết khấu, tái cấp vốn giảm; tăng trưởng tín dụng cao; nguồn vốn từ kiều hối và FDI dồi dào; tỷ giá hối đoái ổn định, dự trữ ngoại hối tăng; tiến trình tái cơ cấu kinh tế nhằm nâng cao khả năng cạnh tranh của nền kinh tế tiếp tục được ưu tiên thực hiện; cơ hội việc làm cho lao động tăng, điều chỉnh lương cơ bản được thực hiện theo đúng lộ trình tạo điều kiện mở rộng phúc lợi xã hội và giảm nghèo, môi trường kinh doanh được cải thiện, phong trào khởi nghiệp có bước khởi sắc. Bên cạnh đó, kinh tế Việt Nam cũng đối mặt với những khó khăn như: Giá nông sản, thực phẩm, nhất là giá thịt lợn giảm mạnh tác động tiêu cực đến chăn nuôi; thiên tai, bão, lũ, dịch bệnh gây thiệt hại nặng nề tại nhiều địa phương.

II. KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC

Tăng trưởng kinh tế khởi sắc với tốc độ tăng quý sau cao hơn quý trước ở hầu hết các ngành, lĩnh vực. Công nghiệp chế biến, chế tạo và xuất khẩu có bước đột phá. Chuyển đổi cơ cấu khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản và vai trò của Nhà nước kiến tạo bước đầu phát huy hiệu quả. Các cân đối lớn của nền kinh tế ổn định, lạm phát được kiểm soát ở mức hợp lý, tăng trưởng kinh tế đạt 6,81%, vượt mục tiêu Quốc hội đề ra và là mức tăng cao nhất của giai đoạn 2011-2017. Kết quả cụ thể như sau:

1. Tăng trưởng kinh tế

Tổng sản phẩm trong nước (GDP) năm 2017 ước tính tăng 6,81% so với năm 2016, trong đó quý I tăng 5,15%; quý II tăng 6,36% (cao hơn 1,21 điểm phần trăm so với quý I); quý III tăng 7,38% (cao hơn 1,02 điểm phần trăm so với quý II), quý IV tăng 7,65% (cao hơn 0,27 điểm phần trăm so với quý III). Tăng trưởng năm 2017 vượt mục tiêu kế hoạch, khẳng định tính kịp thời và hiệu quả trong chỉ đạo

điều hành quyết liệt của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và các địa phương. Trong mức tăng 6,81% của toàn nền kinh tế năm 2017, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,9%, đóng góp 0,44 điểm phần trăm vào mức tăng chung; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 8,0%, đóng góp 2,77 điểm phần trăm; khu vực dịch vụ tăng 7,44%, đóng góp 2,87 điểm phần trăm.

Trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, ngành thủy sản đạt mức tăng cao nhất với 5,54%, đóng góp 0,17 điểm phần trăm vào mức tăng chung; ngành lâm nghiệp tăng 5,14%, đóng góp 0,03 điểm phần trăm; ngành nông nghiệp tăng 2,07%, đóng góp 0,24 điểm phần trăm. Sự phục hồi hiệu quả của sản xuất nông nghiệp và tăng trưởng tốt của ngành thủy sản là yếu tố quan trọng trong tăng trưởng của khu vực I và đóng góp 0,41 điểm phần trăm trong 6,81% mức tăng chung của cả nước.

Trong khu vực công nghiệp và xây dựng, ngành công nghiệp tăng 7,85%, cao hơn mức 7,06% của năm 2016 song thấp hơn mức tăng 9,39% của năm 2015, chủ yếu do ngành khai khoáng giảm tới 7,1%, làm giảm 0,54 điểm phần trăm mức tăng trưởng chung. Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo là điểm sáng của khu vực này, với mức tăng 14,4%, đóng góp 2,33 điểm phần trăm vào mức tăng chung, đặc biệt ngành chế biến, chế tạo đã bứt tốc mạnh mẽ trong quý III và quý IV với tốc độ tăng 16,63% và 18,30% (cao nhất kể từ năm 2011 trở lại đây). Ngành xây dựng duy trì tăng trưởng khá với tốc độ 8,70%, đóng góp 0,54 điểm phần trăm vào mức tăng chung.

Trong khu vực dịch vụ, mức tăng của một số ngành có tỷ trọng lớn như sau: Bán buôn và bán lẻ tăng 8,36% so với năm trước, là ngành có đóng góp cao nhất vào mức tăng trưởng chung (0,79 điểm phần trăm); dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 8,98%, đóng góp 0,33 điểm phần trăm; hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tăng 8,14% (mức tăng cao nhất trong 7 năm gần đây), đóng góp 0,46 điểm phần trăm; hoạt động kinh doanh bất động sản tăng 4,07%, đóng góp 0,21 điểm phần trăm.

Theo cấu trúc sử dụng GDP năm 2017, tiêu dùng cuối cùng tăng 7,35% so với năm 2016 (cao hơn mức tăng 7,32% của năm 2016), đóng góp 5,52 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung, trong đó tiêu dùng cuối cùng của hộ dân cư đóng góp lớn nhất với 5,04 điểm phần trăm; tích lũy tài sản tiếp tục được cải thiện với mức tăng 9,8%, đóng góp 3,3 điểm phần trăm; xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 16,74%; nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 17,50%; chênh lệch xuất, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ ở tình trạng nhập siêu làm giảm 2,01 điểm phần trăm của mức tăng trưởng chung.

Quy mô GDP năm 2017 theo giá hiện hành đạt 5.006 nghìn tỷ đồng, tương đương 224 tỷ USD; GDP bình quân đầu người ước tính đạt 53,4 triệu đồng, tương đương 2.389 USD, tăng 174 USD so với năm 2016.

2. Chất lượng tăng trưởng của nền kinh tế

Cơ cấu nền kinh tế đã có sự dịch chuyển tích cực, trong đó giảm dần tỷ trọng của nông nghiệp và tăng tỷ trọng của khu vực công nghiệp và dịch vụ; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 15,34%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 33,40%; khu vực dịch vụ chiếm 41,26%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 10,0% (cơ cấu tương ứng của năm 2016 là: 16,32%; 32,72%; 40,92%; 10,04%).

Khu vực kinh tế tư nhân (Khu vực kinh tế ngoài Nhà nước) đang từng bước phát triển, dần khẳng định vị trí, vai trò quan trọng trong nền kinh tế. Tỷ lệ đầu tư của khu vực tư nhân trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội có xu hướng gia tăng: Năm 2015 là 38,7%; năm 2016 là 38,9%; năm 2017 là 40,6%. Khu vực kinh tế tư nhân tiếp tục chiếm tỷ trọng khá lớn trong nền kinh tế: Năm 2015 chiếm 43,22% GDP, năm 2016 chiếm 42,56%, ước tính năm 2017 là 41,74%.

Hiệu quả sử dụng các yếu tố đầu vào cho tăng trưởng kinh tế có nhiều cải thiện. Tăng trưởng kinh tế của Việt Nam dần dịch chuyển sang chiều sâu, thể hiện ở mức đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) trong tăng trưởng của nền kinh tế ngày một lớn. Tính chung cả giai đoạn 2011-2015, đóng góp của TFP vào tăng trưởng GDP là 33,58%; đóng góp của vốn là 51,20%; đóng góp của lao động là 15,22%. Trong 2 năm đầu của giai đoạn 2016-2020, đóng góp của TFP vào tăng trưởng kinh tế tiếp tục tăng lên: Năm 2016 đạt 40,68%; năm 2017 đạt 45,19%.

Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư và năng suất lao động tiếp tục được cải thiện, thể hiện qua Hệ số ICOR có xu hướng giảm dần: Hệ số ICOR của Việt Nam năm 2017 ước tính là 6,11, thấp hơn các năm 2012 (6,76), năm 2013 (6,67), năm 2014 (6,29) và năm 2016 (6,42). Năng suất lao động toàn nền kinh tế theo giá hiện hành năm 2017 đạt 93,2 triệu đồng/lao động (tương đương khoảng 4.166 USD/lao động). Tính theo giá so sánh năm 2010, năng suất lao động toàn nền kinh tế năm 2017 tăng 6% so với năm 2016, cao hơn tốc độ tăng 5,3% của năm 2016; bình quân giai đoạn 2011-2017 tăng 4,7%/năm.

3. Năng lực cạnh tranh của nền kinh tế

Môi trường kinh doanh và năng lực cạnh tranh của quốc gia có nhiều tiến bộ, được quốc tế đánh giá cao, tuy nhiên vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu hội nhập, tăng trưởng nhanh và phát triển bền vững.

Theo đánh giá của Ngân hàng Thế giới, trong Bảng xếp hạng môi trường kinh doanh toàn cầu năm 2018, Việt Nam đã tăng 14 bậc từ vị trí 82 lên vị trí 68/190 nền kinh tế, trong đó: Chỉ số về mức độ bảo vệ quyền lợi nhà đầu tư tăng 6 bậc, từ 87 lên 81; Chỉ số thực hiện trách nhiệm nộp thuế tăng cao nhất trong tất cả các chỉ số với 81 bậc, từ 167 lên 86.

Chỉ số năng lực cạnh tranh của Việt Nam được nâng lên. Theo Báo cáo năng lực cạnh tranh toàn cầu 2017-2018, Chỉ số năng lực cạnh tranh của Việt Nam tăng

5 bậc, từ 60 lên 55/137 quốc gia và vùng lãnh thổ. Năm 2017, chỉ số nhà quản trị mua hàng (PMI) trung bình của Việt Nam đạt mức cao nhất kể từ năm 2011 (năm bắt đầu khảo sát).

4. Xuất, nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ

Năm 2017 ghi nhận một kỷ lục mới của xuất, nhập khẩu Việt Nam khi tổng mức lưu chuyển hàng hóa xuất, nhập khẩu vượt mốc 400 tỷ USD, trong đó 5 tháng liên tiếp kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam đạt trên 19 tỷ USD.

Xuất khẩu hàng hóa: Năm 2017, kim ngạch hàng hóa xuất khẩu ước tính đạt 214 tỷ USD, tăng 21,2% so với năm trước, là mức tăng cao nhất trong nhiều năm qua¹. Trong năm 2017, có 4 mặt hàng xuất khẩu đạt trên 10 tỷ USD, chiếm 52,3% tổng kim ngạch xuất khẩu (Điện thoại và linh kiện đạt 45,3 tỷ USD; dệt may đạt 26 tỷ USD; điện tử, máy tính và linh kiện đạt 25,9 tỷ USD; giày dép 14,7 tỷ USD); 2 mặt hàng xuất khẩu trên 5 tỷ đến dưới 10 tỷ USD, chiếm 7,5% và 12 mặt hàng xuất khẩu trên 1 tỷ USD đến dưới 5 tỷ USD, chiếm 14,5%, trong đó xuất khẩu rau quả lập kỷ lục trên 3,5 tỷ USD, tăng 42,3% so với năm 2016.

Về cơ cấu kim ngạch hàng hóa xuất khẩu năm nay, nhóm hàng công nghiệp nặng và khoáng sản đạt 106,2 tỷ USD, tăng 30,2% so với năm trước và chiếm 49,6% tổng kim ngạch hàng hóa xuất khẩu; nhóm hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp ước tính đạt 79,6 tỷ USD, tăng 12,9% và chiếm 37,2%; nhóm hàng nông sản và lâm sản ước tính đạt 19,9 tỷ USD, tăng 14,1% và chiếm 9,3%; nhóm hàng thủy sản ước tính đạt 8,3 tỷ USD, tăng 18,2% và chiếm 3,9%.

Về thị trường hàng hóa xuất khẩu năm 2017, Hoa Kỳ vẫn là thị trường dẫn đầu với 41,6 tỷ USD, tăng 8,2% so với năm 2016. Tiếp đến là EU đạt 38,3 tỷ USD, tăng 12,7%; Trung Quốc đạt 35,5 tỷ USD, tăng 61,6%; thị trường ASEAN đạt 21,7 tỷ USD, tăng 24,2%; Nhật Bản đạt 16,8 tỷ USD, tăng 14,8%; Hàn Quốc đạt 14,8 tỷ USD, tăng 30%.

Nhập khẩu hàng hóa: Năm 2017, kim ngạch hàng hóa nhập khẩu ước tính đạt 211,1 tỷ USD, tăng 20,6% so với năm trước. Trong đó, có 3 mặt hàng nhập khẩu đạt trên 10 tỷ USD, chiếm 31% tổng kim ngạch nhập khẩu (Điện tử, máy tính và linh kiện đạt 37,7 tỷ USD, tăng 34,4% so với năm trước; máy móc, thiết bị, thông tin liên lạc đạt 16,3 tỷ USD, tăng 46,6%; vải đạt 11,4 tỷ USD, tăng 7,6%); 4 mặt hàng nhập khẩu đạt trên 5 tỷ đến dưới 10 tỷ USD, chiếm 13,6% và 12 mặt hàng có kim ngạch nhập khẩu trên 1 tỷ USD đến dưới 5 tỷ USD, chiếm 13,0%.

Về cơ cấu hàng hóa nhập khẩu năm 2017, nhóm hàng tư liệu sản xuất đạt 192 tỷ USD, tăng 21,5% so với năm 2016 và chiếm 90,9% tổng kim ngạch hàng hóa nhập khẩu; nhóm hàng tiêu dùng đạt 18,9 tỷ USD, tăng 12,6% và chiếm 9%.

¹ Tốc độ tăng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa so với năm trước các năm 2013-2017 lần lượt là: 15,3%; 13,8%; 7,9%; 9%; 21,2%.

Về thị trường hàng hóa nhập khẩu năm 2017, Trung Quốc vẫn là thị trường nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch đạt 58,2 tỷ USD, tăng 16,4% so với năm 2016; tiếp đến là Hàn Quốc đạt 46,7 tỷ USD, tăng 45,2%; ASEAN đạt 28 tỷ USD, tăng 16,3%; Nhật Bản đạt 16,6 tỷ USD, tăng 9,9%; EU đạt 12,1 tỷ USD, tăng 8,3%; Hoa Kỳ đạt 9,2 tỷ USD, tăng 5,8%.

Cán cân thương mại hàng hóa thực hiện cả năm 2017 xuất siêu 2,9 tỷ USD, trong đó khu vực kinh tế trong nước nhập siêu 25,8 tỷ USD; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài xuất siêu 28,7 tỷ USD. Năm 2017, Hàn Quốc trở thành thị trường nhập siêu lớn nhất của nước ta với 31,9 tỷ USD, tăng 53,5% so với năm 2016 chủ yếu do trong năm Tập đoàn Samsung mở rộng đầu tư sản xuất tại Việt Nam nên nhu cầu nhập khẩu máy móc thiết bị và linh kiện phục vụ gia công lắp ráp tăng cao; Trung Quốc ở vị trí thứ hai với mức nhập siêu 22,8 tỷ USD, giảm 18,9%; nhập siêu từ ASEAN là 6,3 tỷ USD, giảm 4,5%. Hai thị trường vẫn giữ được mức xuất siêu là Hoa Kỳ với 32,4 tỷ USD, tăng 8,9% so với năm 2016; EU là 26,2 tỷ USD, tăng 14,9%.

Xuất, nhập khẩu dịch vụ

Kim ngạch xuất khẩu dịch vụ năm 2017 ước tính đạt 13,1 tỷ USD, tăng 4,9% so với năm 2016; kim ngạch nhập khẩu dịch vụ ước tính đạt 17 tỷ USD, tăng 1,6% so với năm trước. Nhập siêu dịch vụ năm 2017 là 3,9 tỷ USD, bằng 29,9% kim ngạch xuất khẩu dịch vụ.

5. Tình hình đăng ký doanh nghiệp

Trong năm 2017, số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới đạt mức kỷ lục gần 126,9 nghìn doanh nghiệp với tổng vốn đăng ký là 1.295,9 nghìn tỷ đồng, tăng 15,2% về số doanh nghiệp và tăng 45,4% về số vốn đăng ký so với năm 2016; vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới đạt 10,2 tỷ đồng, tăng 26,2%². Nếu tính cả 1.869,3 nghìn tỷ đồng của hơn 35,2 nghìn lượt doanh nghiệp thay đổi tăng vốn thì tổng số vốn đăng ký bổ sung vào nền kinh tế trong năm 2017 là 3.165,2 nghìn tỷ đồng. Bên cạnh đó, còn có 26.448 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, giảm 0,9% so với năm trước, nâng tổng số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới và doanh nghiệp quay trở lại hoạt động trong năm lên 153,3 nghìn doanh nghiệp. Tổng số lao động đăng ký của các doanh nghiệp thành lập mới trong năm 2017 là 1.161,3 nghìn người, giảm 8,4% so với năm 2016.

Số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động trong năm 2017 là 60.553 doanh nghiệp, bao gồm 21.684 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng kinh doanh có thời hạn, tăng 8,9% và 38.869 doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động không đăng ký hoặc chờ giải thể, giảm 4,6%. Số doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể trong năm 2017 là 12.113 doanh nghiệp, giảm 2,9% so với năm 2016.

² Năm 2016, số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới tăng 16,2% so với năm 2015; số vốn đăng ký tăng 48,1%; vốn đăng ký bình quân 1 doanh nghiệp tăng 27,5%.

6. Thu hút đầu tư nước ngoài

Đầu tư trực tiếp của nước ngoài trong năm 2017 thu hút 2.741 dự án cấp phép mới với số vốn đăng ký đạt 22,2 tỷ USD, tăng 40,1% so với năm 2016. Bên cạnh đó, có 1.234 lượt dự án đã cấp phép từ các năm trước đăng ký điều chỉnh vốn đầu tư với số vốn tăng thêm đạt 8,6 tỷ USD, tăng 31,5% so với năm trước, nâng tổng số vốn đăng ký cấp mới và vốn tăng thêm trong năm 2017 lên 30,8 tỷ USD, tăng 37,5% so với năm 2016. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện năm 2017 ước tính đạt 17,5 tỷ USD, tăng 10,8% so với năm 2016, cao nhất từ trước đến nay.

Trong năm 2017 còn có 5.025 lượt góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài với tổng giá trị góp vốn là 6,3 tỷ USD, tăng 40,1% so với năm 2016.

7. Khách quốc tế đến Việt Nam

Hoạt động du lịch năm 2017 đạt kết quả ấn tượng, ngành du lịch đã có nhiều chính sách, biện pháp thu hút khách du lịch, tăng cường xúc tiến quảng bá, giới thiệu du lịch Việt Nam tại những thị trường trọng điểm; tiếp tục miễn thị thực cho công dân 5 nước Tây Âu... Khách quốc tế đến Việt Nam năm 2017 đạt 12,9 triệu lượt người, tăng 29,1% so với năm trước (tăng 2,9 triệu lượt khách), trong đó có 9 tháng đạt trên 1 triệu lượt khách. Số khách đến bằng đường hàng không đạt 10,9 triệu lượt người, tăng 32,1%; đến bằng đường bộ đạt 1,7 triệu lượt người, tăng 19,5%; đến bằng đường biển đạt 258,8 nghìn lượt người, giảm 9,1%.

Trong năm 2017, khách đến Việt Nam từ châu Á đạt 9.762,7 nghìn lượt người, tăng 34,4% so với năm 2016; khách đến từ châu Âu đạt 1.885,7 nghìn lượt người, tăng 16,6%; khách đến từ châu Mỹ đạt 817 nghìn lượt người, tăng 11,1%; khách đến từ châu Úc đạt 420,9 nghìn lượt người, tăng 14,3%; khách đến từ châu Phi đạt 35,9 nghìn lượt người, tăng 25,6%.

8. Kiểm soát lạm phát

Năm 2017 tiếp tục khẳng định xu hướng ổn định vững chắc của nền kinh tế với thành công trong việc kiểm soát lạm phát của Việt Nam. Trong điều kiện giá một số mặt hàng thiết yếu tăng trở lại, nhờ thực hiện đồng bộ các giải pháp từ sản xuất, tiêu dùng, chủ động và linh hoạt điều hòa cung cầu nên lạm phát được kiểm soát dưới mục tiêu Quốc hội đề ra, tạo điều kiện thực hiện điều chỉnh giá một số mặt hàng do Nhà nước quản lý tiệm cận dần theo giá thị trường. CPI bình quân năm 2017 so với năm 2016 tăng 3,53%, thấp hơn mục tiêu Quốc hội đề ra. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 12/2017 tăng 2,6% so với tháng 12/2016, bình quân mỗi tháng tăng 0,22%. Lạm phát cơ bản năm 2017 tăng 1,41% so với năm 2016 thấp hơn mục tiêu 1,6%-1,8%, góp phần hỗ trợ tăng trưởng kinh tế. Chỉ số giá vàng năm 2017 tăng 3,71% so với năm 2016, chỉ số giá đô la Mỹ tăng 1,4%.

9. Dân số, lao động và việc làm

Dân số trung bình năm 2017 của cả nước ước tính 93,7 triệu người, tăng 979,4 nghìn người, tương đương tăng 1,06% so với năm 2016, bao gồm dân số thành thị 32,8 triệu người, chiếm 35%; dân số nông thôn 60,9 triệu người, chiếm 65%; dân số nam 46,3 triệu người, chiếm 49,4%; dân số nữ 47,4 triệu người, chiếm 50,6%.

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên năm 2017 là 54,8 triệu người, tăng 378,5 nghìn người so với năm trước, trong đó tốc độ tăng ở khu vực thành thị cao hơn so với khu vực nông thôn 0,6 điểm phần trăm. Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc năm 2017 là 53,7 triệu người, tăng 0,8% so với năm trước và tăng mạnh ở khu vực thành thị.

Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2017 là 2,24%, giảm 0,06 điểm phần trăm so với năm trước. Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2017 là 1,62%, giảm 0,04 điểm phần trăm so với năm trước, trong đó khu vực thành thị là 0,82%; khu vực nông thôn là 2,03%.

10. Đời sống dân cư

Đời sống của dân cư tiếp tục được cải thiện. Chỉ số phát triển con người (HDI) tăng từ 0,695 năm 2016 lên 0,700 năm 2017.

Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều năm 2017 là 7,9%, giảm 1,3 điểm phần trăm so với năm 2016, trong đó khu vực thành thị 2,7%, giảm 0,8 điểm phần trăm và nông thôn 10,8%, giảm 1 điểm phần trăm. Trong các vùng miền, Trung du và miền núi phía Bắc là vùng có tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều cao nhất (21%) và Đông Nam Bộ là vùng có tỷ lệ hộ nghèo đa chiều thấp nhất cả nước (0,9%).

III. MỘT SỐ HẠN CHẾ, KHÓ KHĂN

Bên cạnh những kết quả đạt được, kinh tế - xã hội nước ta năm 2017 vẫn còn một số hạn chế, khó khăn:

1. Tiến độ giải ngân vốn trái phiếu Chính phủ chậm

Trong năm 2017 tình hình giao vốn trái phiếu Chính phủ gặp nhiều khó khăn do nhiều dự án thuộc diện khởi công mới, mất nhiều thời gian trong khâu hoàn thiện thủ tục, hồ sơ phê duyệt đầu tư, đấu thầu thuê tư vấn, dẫn đến việc chậm trễ trong giao vốn và giải ngân nguồn vốn này.

2. Nhập siêu dịch vụ lớn

Mặc dù nhập siêu dịch vụ có xu hướng giảm trong năm 2017 nhưng mức nhập siêu và tỷ lệ nhập siêu còn cao. Năm 2017, nhập siêu dịch vụ là 3,92 tỷ USD, tương đương 29,9% kim ngạch xuất khẩu dịch vụ. Năm 2016, con số này là 4,26 tỷ USD, tương đương 34,1% kim ngạch xuất khẩu dịch vụ. Nhập siêu dịch vụ lớn làm giảm

tốc độ tăng trưởng GDP. Trong giai đoạn tới, Việt Nam cần tăng cường, phát triển các hoạt động dịch vụ phục vụ xuất nhập khẩu như: Dịch vụ vận tải, dịch vụ bảo hiểm, dịch vụ tài chính,... nhằm hạn chế tình trạng nhập siêu dịch vụ như hiện nay.

3. Biến đổi khí hậu và thiệt hại do thiên tai, bão lũ còn lớn

Năm 2017, biến đổi khí hậu thể hiện rất rõ nét ở Việt Nam. Thiên tai đang ngày càng gia tăng và bất thường cả về quy mô cũng như chu kỳ lặp lại, từ đó làm mất đi nhiều thành quả của quá trình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Trong năm 2017, bão, lũ, mưa lớn và sạt lở đất đã làm 389 người chết, mất tích, 668 người bị thương, lần lượt bằng 1,5 lần và 1,6 lần so với năm trước. Đặc biệt, cơn bão số 10 và 12 được đánh giá là 2 cơn bão mạnh nhất trong vòng 30 năm trở lại đây đều đổ bộ trực tiếp vào các tỉnh Trung Bộ. Riêng cơn bão số 12 đã làm 123 người chết, mất tích và 342 người bị thương, gây thiệt hại lên tới hơn 22,6 nghìn tỷ đồng (tương đương 1 tỷ USD). Thiên tai trong năm cũng làm hơn 234 nghìn ha diện tích lúa và 130,6 nghìn ha diện tích hoa màu bị ngập, hư hỏng; 8.309 ngôi nhà sập đổ, cuốn trôi (gấp 1,5 lần so với năm 2016) và 588,8 nghìn ngôi nhà sạt lở, tốc mái, ngập nước (gấp 1,6 lần). Tổng giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra năm 2017 ước tính hơn 60 nghìn tỷ đồng (tương đương 1,2% GDP), gấp 1,5 lần so với năm 2016.

4. Dịch sốt xuất huyết diễn biến phức tạp

Trong năm 2017, dịch sốt xuất huyết bùng phát và diễn biến phức tạp, cả nước ghi nhận gần 176 nghìn trường hợp mắc, trong đó 38 trường hợp tử vong. Đỉnh điểm bùng nổ sốt xuất huyết là vào tháng 9 với 44,6 nghìn trường hợp mắc và giảm dần trong 3 tháng cuối năm.

OVERVIEW ON SOCIO-ECONOMIC SITUATION IN VIET NAM IN 2017

I. BACKGROUND IN THE WORLD AND DOMESTIC ECONOMY

The socio-economic situation in Viet Nam in 2017 took place in the context of the world economy showing signs of prosperity with the recovery and steady growth of major economies such as China, the United States, Japan, Korea, and the European Union. Global trade activities continued to be improved with growth rate of the world trade in 2017 reached 4.7%, higher than the growth rate of 1.3% in 2016. This factor positively impacted on domestic production in the context of increasingly deep and extended global economic integration of Viet Nam.

Viet Nam's economy was in tune with the development trend of the world and regional economy in 2017, in which inflation was controlled below a target set by the National Assembly; re-discount interest rate and refinancing rate decreased; credit growth was high; capital from overseas remittances and foreign direct investment (FDI) was abundant; exchange rate was stable, international reserves increased; economic restructuring process to enable the competitiveness of the economy continued to be given priorities to; job opportunities for labor increased, basic salary adjustment was implemented in accordance with the roadmap creating favorable conditions for expanding social welfare and poverty reduction, business environment was improved, start-up movement flourished. In contrast, Viet Nam's economy also faced difficulties such as: agricultural product prices decreased sharply, especially pork price which negatively impacted on livestock; natural disasters, storms, floods, epidemics caused serious damage in many localities.

II. ACHIEVEMENTS

Economic growth was improved with higher quarter-on-quarter growth in most economic activities, sectors. Manufacturing and export had breakthroughs. Structure transformation in agriculture, forestry and fishery as well as the role of the "tectonic State" promoted their effectiveness. Major balances of the economy were stable, inflation was controlled at a reasonable level, and economic growth reached 6.81%, exceeding the target set by the National Assembly and it was the highest growth rate in the period 2011-2017. Specific results were as follows:

1. Economic growth

Gross domestic product (GDP) in 2017 was estimated to increase 6.81% over 2016, of which first quarter's GDP increased 5.15%; second quarter's GDP expanded 6.36% (1.21 percentage points higher than the first quarter); third quarter's GDP rose 7.38% (1.02 percentage points higher than the second quarter), fourth

quarter's GDP climbed up 7.65% (0.27 percentage points higher than the third quarter). GDP growth rate in 2017 exceeded the target confirming the timeliness and effectiveness in drastic direction and management of the Government, the Prime Minister and local authorities. In 2017, the whole economy gained an increase of 6.81%, of which the agriculture, forestry and fishery sector increased 2.9%, contributing 0.44 percentage points to the country's economic growth rate; the industry and construction sector grew up 8.0%, contributing 2.77 percentage points; the service sector took an upturn of 7.44%, contributing 2.87 percentage points.

In the agriculture, forestry and fishery sector, the fishery recorded the highest growth rate of 5.54%, contributing 0.17 percentage points to the overall growth rate; forestry increased 5.14%, contributing 0.03 percentage points; agriculture grew up 2.07%, contributing 0.24 percentage points. Effective recovery of agricultural production and good growth of the fishery were important factors in the growth of sector I and contributed 0.41 percentage points to the country's growth rate (6.81%).

In the industry and construction sector, industry increased 7.85%, higher than the rate of 7.06% in 2016 but lower than the rate of 9.39% in 2015, mainly due to a decrease of 7.1% in mining, reducing 0.54 percentage points of the overall growth. Manufacturing was highlight of this sector, with an increase of 14.4%, contributing 2.33 percentage points to the overall growth, especially the manufacturing accelerated rapidly in the third and fourth quarters with its growth rate of 16.63% and 18.30% respectively (the highest rate since 2011). Construction maintained a fair growth rate of 8.70%, contributing 0.54 percentage points to the overall increase.

In the service sector, the growth rate of some industries with higher share was as follows: Wholesale and retail sales increased 8.36% over the same period last year, contributing the highest growth rate to the overall growth (0.79 percentage points); accommodation and catering services grew up 8.98%, contributing 0.33 percentage points; finance, banking and insurance activities rose 8.14% (the highest increase in last 7 years), contributing 0.46 percentage points; real estate business rose 4.07%, contributing 0.21 percentage points.

According to the GDP structure by expenditure category in 2017, final consumption rose 7.35% over 2016 (higher than the rate of 7.32% in 2016), contributing 5.52 percentage points to the economy's growth rate, of which the final consumption of households contributed the most with 5.04 percentage points; gross capital formation continued to improve with an increase of 9.8%, contributing 3.3 percentage points; export of goods and services increased 16.74%; import of goods and services went up 17.50%; net export of goods and services recorded trade deficit, leading to 2.01 percentage points reduction of the economic growth rate.

GDP at current prices reached 5,006 trillion VND in 2017, equivalent to 224 billion USD; GDP per capita was estimated to reach 53.4 million VND, equivalent to 2,389 USD, 174 USD higher than in 2016.

2. Quality of economic growth of the economy

The structure of the economy has experienced a positive shift, of which share of agriculture was gradually reduced and share of industry and services was increased; the share of the agriculture, forestry and fishery sector accounted for 15.34%; the industry and construction sector made up 33.40%; the service sector was 41.26%; the taxes less subsidies on production accounted for 10.0% (corresponding figures for 2016 were: 16.32%; 32.72%; 40.92%; 10.04%).

Private sector (non-state sector) has gradually developed and affirmed its important position and role in the economy. Proportion of investment of the private sector in total investment showed an upward trend: 38.7% in 2015; 38.9% in 2016; 40.6% in 2017. The private sector continuously accounted for the considerable share in the economy, which made up 43.22% of GDP in 2015, accounted for 42.56% in 2016, estimated to be 41.74% in 2017.

Effectiveness in utilizing inputs for the economic growth has been improved. Viet Nam's economic growth has gradually shifted to a deeper and more effective manner, reflecting in bigger contribution of the total factor productivity (TFP) to the growth of the economy. For the period 2011-2015, the contribution of TFP, capital and labor to the GDP growth was 33.58%, 51.20%, and 15.22% respectively. In the first 2 years of the period 2016-2020, TFP's contribution to the growth of the economy has continued to increase with 40.68% in 2016 and 45.19% in 2017.

Efficiency of using investment capital and labor productivity has been enhanced, as shown by the downward trend of ICOR: Viet Nam's ICOR estimated at 6.11 in 2017, lower than in 2012 (6.76), 2013 (6.67), 2014 (6.29) and 2016 (6.42). Labor productivity of the whole economy at current price in 2017 reached 93.2 million VND per labor (equivalent to 4,166 USD per labor). At 2010 constant prices, the labor productivity of the economy in 2017 increased by 6% over 2016, higher than the rate of 5.3% in 2016; average growth rate of the labor productivity in the period 2011-2017 increased by 4.7% per year.

3. Competitiveness of the economy

Business environment and competitiveness of the country have made great progress and been highly appreciated internationally. However, they have not met the requirements of integration, rapid growth and sustainable development.

According to the World Bank in its publication "Doing Business Rankings 2018", Viet Nam climbed 14 places, from 82nd rank to 68th rank in total of 190 economies, in which, the indicator on protecting minority investors increased 6 places, from 87th rank to 81st rank; the indicator on paying taxes went up 81 places, showing the highest upturn in all indicators, from 167th to 86th rank.

In addition, the global competitiveness index of Viet Nam has been improved. According to the Global Competitiveness Report 2017-2018, the global competitiveness

index of Viet Nam was increased 5 places, from 60th rank to 55th rank in total of 137 countries and territories. In 2017, the average purchasing managers index (PMI) of Viet Nam reached its highest level since 2011 (the benchmark year).

4. Import, export of goods and services

A new record of Viet Nam import and export was set in 2017 when total exports and imports exceeded 400 billion USD, in which 5 consecutive month export turnover of Viet Nam reached over 19 billion USD.

Export of goods: In 2017, export turnover of goods was estimated at 214 billion USD, an increase of 21.2% over the previous year, the highest increase in the past few years¹. In 2017, there are 4 export items reached over 10 billion USD, accounting for 52.3% of total exports (phones all of kinds and their parts reached 45.3 billion USD; textile, sewing products reached 26 billion USD; electronic goods, computers and their parts reached 25.9 billion USD; footwear was 14.7 billion USD); 2 export items reached from over 5 billion to just under 10 billion USD, accounting for 7.5% and 12 export items reached from over 1 billion USD to just under 5 billion USD, accounting for 14.5%, of which export of fresh, processed vegetables and fruit set a record over 3.5 billion USD, increasing 42.3% over 2016.

In terms of structure of this year's export turnover, heavy industrial products and minerals reached 106.2 billion USD, increasing 30.2% over the previous year and accounting for 49.6% total exports; light industrial and handicraft products were estimated at 79.6 billion USD, expanding 12.9% and accounting for 37.2%; agricultural and forest products were estimated at 19.9 billion USD, rising by 14.1% and accounting for 9.3%, fishery products were estimated at 8.3 billion USD, increasing 18.2% and accounting for 3.9%.

Relating to markets for merchandise exports in 2017, the United States was the leading market with 41.6 billion USD, an increase of 8.2% over 2016. Next, the European Union reached 38.3 billion USD, an increase of 12.7%; China reached 35.5 billion USD, an increase of 61.6%; ASEAN market reached 21.7 billion USD, an increase of 24.2%; Japan reached 16.8 billion USD, an increase of 14.8%; Korea reached 14.8 billion USD, an increase of 30%.

Import of goods: In 2017, import turnover of goods was estimated at 211.1 billion USD, increasing 20.6% over the previous year. In particular, 3 import items reached over 10 billion USD, accounting for 31% of total imports (Electronic goods, computers and their parts reached 37.7 billion, an increase of 34.4% over

¹ The growth rate of export turnovers in comparison over years before 2013-2017 was: 15.3%; 13.8%; 7.9%; 9%; 21.2% respectively.

the previous year; machinery, apparatus and parts for telecommunication reached 16.3 billion, an increase of 46.6%; textile fabrics reached 11.4 billion USD, an increase of 7.6%); 4 import items reached from over 5 billion to just under 10 billion USD, accounting for 13.6% and 12 import items were from over 1 billion USD and just under 5 billion USD, accounting 13.0%.

Regarding structure of imports in 2017, capital goods reached 192 billion USD, increasing 21.5% over 2016 and accounting for 90.9% of total imports; consumer goods reached 18.9 billion USD, increasing 12.6% and accounting for 9%.

In relation to markets for merchandise imports in 2017, China remained the largest import market of Viet Nam with turnover of 58.2 billion USD, an increase of 16.4% over 2016; Korea reached 46.7 billion USD, an increase of 45.2%; ASEAN reached 28 billion USD, an increase of 16.3%; Japan reached 16.6 billion USD, an increase of 9.9%; the EU reached 12.1 billion USD, an increase of 8.3%; the United States reached 9.2 billion USD, an increase of 5.8%.

In terms of balance of merchandise trade in 2017, trade surplus reached 2.9 billion USD, of which the domestic sector experienced trade deficit with 25.8 billion USD; the foreign invested sector reached trade surplus with 28.7 billion USD. In 2017, Korea became the largest import market of Viet Nam with 31.9 billion USD, an increase of 53.5% over 2016, mainly due to production expansion of Samsung Corporation in Viet Nam this year, so demand for imported machinery, equipment and components for processing and assembling increased; China was in second place with trade deficit of 22.8 billion USD, a decrease of 18.9%; trade deficit from ASEAN was 6.3 billion USD, a drop of 4.5%. There were 2 markets still maintained trade surplus, including the United States with 32.4 billion USD, an increase of 8.9% over 2016 and the EU with 26.2 billion USD, an increase of 14.9%.

Export, import of services

Service exports in 2017 were estimated at 13.1 billion USD, an increase of 4.9% over 2016; service imports were estimated at 17 billion USD, an increase of 1.6% over the previous year. Trade deficit of services in 2017 was 3.9 billion USD, equivalent to 29.9% of service exports.

5. Enterprise registration

In 2017, number of newly established enterprises hit the new record with 126.9 thousand enterprises and total registered capital reached 1,295.9 trillion VND, an increase of 15.2% in number of enterprises and 45.4% in registered capital over 2016; average registered capital of a newly established enterprise was 10.2 billion VND, an increase of 26.2%². Total registered capital added to the

² In 2016, the number of newly established enterprises increased by 16.2% in comparison with 2015; the total registered capital rose 48.1%; the average registered capital of an enterprise went up 27.5%.

economy in 2017 was 3,165.2 trillion VND, including 1,869.3 trillion VND of more than 35.2 thousand turns of enterprises increasing their capital. In addition, there were 26,448 enterprises returned to operation, a decrease of 0.9% over the previous year, increasing the total number of newly registered enterprises and re-operated enterprises in the year to 153.3 thousand enterprises. Total registered employees of the newly established enterprises in 2017 were 1,161.3 thousand persons, decreasing 8.4% over 2016.

Number of temporarily ceased enterprises in 2017 was 60,553, including 21,684 enterprises ceased for a certain period of time, an increase of 8.9% and 38,869 enterprises temporarily ceased without registration or awaited dissolution, a decline of 4.6%. Number of enterprises completing procedures for dissolution in 2017 was 12,113, a decrease of 2.9% compared to 2016.

6. Attraction of foreign investment

Foreign direct investment in 2017 attracted 2,741 newly licensed projects with total registered capital of 22.2 billion USD, an increase of 40.1% over 2016. In addition, 1,234 turns of licensed projects from previous years registered to adjust investment with additional capital of 8.6 billion USD, an increase of 31.5% over the previous year, raising total registered capital of new projects and additional capital in 2017 to 30.8 billion USD, an increase of 37.5% over 2016. Implementation capital of foreign direct investment in 2017 was estimated at 17.5 billion USD, an increase of 10.8% over 2016, the highest number ever.

In 2017, there also were 5,025 turns of capital contribution and purchasing share by foreign investors with total value of 6.3 billion USD, an increase of 40.1% over 2016.

7. Foreign visitors to Viet Nam

Performance of tourism in 2017 achieved impressive results, in which the tourism agency issued many policies and measures to attract tourists, intensified promotion and introduction of Viet Nam tourism in key markets; continued to grant visa-free travel for citizens of 5 Western European countries, etc. Number of foreign visitors to Viet Nam in 2017 reached 12.9 million persons, an increase of 29.1% (more than 2.9 million persons) over the previous year, in which there were 9 months reaching over 1 million persons. Number of arrivals by airway reached 10.9 million persons, an increase of 32.1%; by road reached 1.7 million persons, an increase of 19.5%; by waterway reached 258.9 thousand persons, a decrease of 9.1%.

In 2017, number of foreign visitors to Viet Nam from Asia reached 9,762.7 thousand persons, an increase of 34.4% over 2016; from Europe reached 1,885.7 thousand persons, an increase of 16.6%; from America reached 817 thousand persons, an increase of 11.1%; from Australia reached 420.9 thousand persons, an increase of 14.3%; from Africa reached 35.9 thousand persons, an increase of 25.6%.

8. Control of inflation

Year 2017 continued to affirm solidly stable trend of the economy with success in controlling inflation of Viet Nam. Given price increase of some essential commodities, due to the synchronous implementation of measures in production, consumption as well as active and flexible reconciliation between supply and demand, the inflation was controlled below the target set by the National Assembly, which facilitated the price adjustment of a number of state-managed items to gradually approach the market price. Average consumer price index (CPI) in 2017 increased 3.53% compared to that in 2016, lower than the target set by the National Assembly. CPI in December 2017 increased by 2.6% compared to that in December 2016, average monthly increase of 0.22%. Core inflation rose 1.41% in 2017 compared to 2016, lower than the target of 1.6%-1.8%, contributing to economic growth. Gold price index in 2017 increased by 3.71% in comparison with 2016, USD price index rose by 1.4%.

9. Population, labor and employment

Average population in 2017 of the whole country reached 93.7 million persons, an increase of 979.4 thousand persons, and equivalent to 1.06% over 2016, of which urban population was 32.8 million person, accounting for 35%; rural population was 60.9 million person, accounting for 65%; male population was 46.3 million persons, accounting for 49.4%; female population was 47.4 million persons, accounting for 50.6%.

Labor force aged 15 years and over was 54.8 million persons in 2017, an increase of 378.5 thousand persons over the previous year, of which growth rate in urban areas was 0.6 percentage points higher than that in rural areas. The employed population aged 15 year and above working in the economic activities reached 53.7 million persons in 2017, an increase of 0.8% over the previous year and increased sharply in urban areas.

Unemployment rate of labor force at working age was 2.24% in 2017, a decrease of 0.06 percentage points over the previous year. Underemployment rate of labor force at working age was 1.62% in 2017, a decrease of 0.04 percentage points over the previous year, of which urban areas was 0.82%; rural areas was 2.03%.

10. Living standards

Living standards of population has been further improved. Human development index (HDI) rose from 0.695 in 2016 to 0.700 in 2017.

Multi-dimensional household poverty rate was 7.9% in 2017, a decrease of 1.3 percentage points over 2016, of which urban areas was 2.7%, a drop of 0.8 percentage points and rural areas was 10.8%, a decline of 1 percentage point. By regions, the Northern midlands and mountain areas was the region with the highest multi-dimensional household poverty rate (21%) and the South East was the lowest rate (0.9%).

III. LIMITATIONS AND DIFFICULTIES

Beside achievements, the socio-economic situation of the country in 2017 still exposed to some limitations and difficulties:

1. Slow disbursement of the Government bonds

In 2017, disbursement of the Government bonds faced many difficulties because there were many newly started projects, which took much time in process of completing procedures, documents for approval, procurement for consultants and led to delay in capital allocation and disbursement.

2. Large trade deficit of services

Although the trade deficit of services showed a downward trend in 2017 but size and proportion of the trade deficit of services remained high. In 2017, the trade deficit of services reached 3.92 billion USD, equivalent to 29.9% of service export turnover. In 2016, this figure was 4.26 billion USD, equivalent to 34,1% of service export turnover. The large trade deficit of services slowed down GDP growth. In the coming period, Viet Nam has needed to strengthen and develop services supporting export and import such as: transport services, insurance services, financial services, etc. in order to limit trade deficit of services as present.

3. Climate change and substantial damage caused by natural disasters, storms

In 2017, climate change was evident in Viet Nam. Natural disasters have been increasing and being abnormal in both size and repetitive cycle, thus limiting achievements of socio-economic development of the country. In 2017, storms, floods, heavy rain and landslides caused 389 people dead and missing, 668 injured, equivalent to 1.5 and 1.6 times over the previous year, respectively. In particular, storms namely No. 10 and 12 which considered the two most powerful storms in the last 30 years, hit directly to provinces in the Central Viet Nam. Only the storm No. 12 caused 123 people dead, missing and 342 injured, as well as caused damage of up to 22.6 trillion VND (equivalent to 1 billion USD). Natural disasters in this year also caused more than 234 thousand hectares of paddy and 130.6 thousand hectares of crops damaged; 8,309 houses collapsed, swept away (equivalent to 1.5 times over 2016) and 588.8 thousand houses damaged, roof ripped-off, flooded (equivalent to 1.6 times). Total loss caused by natural disasters was estimated at over 60 trillion VND in 2017 (equivalent to 1.2% of GDP), 1.5 times higher than in 2016.

4. Complicated occurrence of Dengue hemorrhagic fever

In 2017, Dengue hemorrhagic fever led to an outbreak and occurred complicatedly, the whole country recorded nearly 176 thousand cases, of which 38 deaths. The peak of Dengue hemorrhagic fever was in September with 44.6 thousand cases and gradually decreased in 3 ending months of the year.

TỐC ĐỘ TĂNG MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU SO VỚI NĂM TRƯỚC

Growth rate of some main indicators compared to the previous year (%)



